AN PHÚ THÀNH
CHẤT LƯỢNG TẠO NÊN GIÁ TRỊ

YDK VALVE CATALOGUE

MADE IN CHINA





www.anphuthanh.vn


VAN CỔNG TY CHÌM


VAN CỔNG TY NỔI


VAN CỔNG TÍN HIỆU TY NỔI


VAN CỔNG TÍN HIỆU TY CHÌM


VAN BƯỚM TÍN HIỆU


VAN BƯỚM TAY GẠT


VAN BƯỚM TAY QUAY


VAN BƯỚM MẶT BÍCH


VAN MỘT CHIỀU BƯỚM


VAN MỘT CHIỀU LÒ XO


VAN MỘT CHIỀU CÁNH BỌC CAO SU


VAN AN TOÀN









VAN ĐIỆN TỪ MẮT BÍCH



VAN XẢ KHÍ MẶT BÍCH



VAN XẢ KHÍ REN GANG



VAN XẢ KHÍ REN ĐỒNG



Y LỌC



RỌ BƯƠM LƯỚI



RỌ BƯƠM JIS 10K



BÚA NƯỚC JIS 10K



KHỚP CAO SU MẶT BÍCH



KHỚP CAO SU MẶT BÍCH



KHỚP NỐI MỀM REN



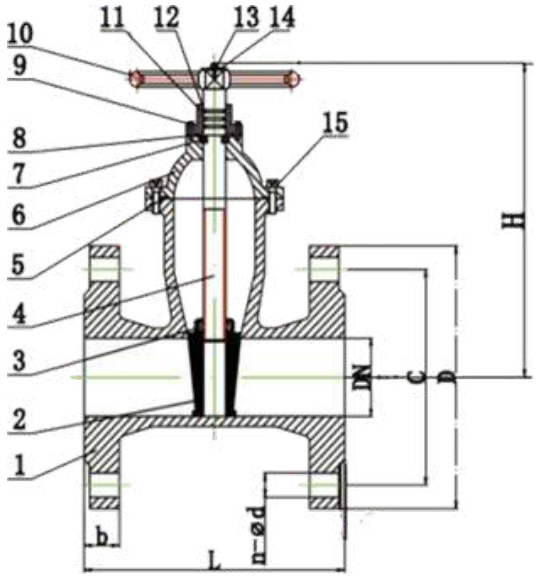
KÍNH QUAN SÁT DÒNG CHẢY



MODEL: KNX-16C



Thông số kỹ thuật / Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10 & PN16
Tiêu chuẩn thiết kế Design standar	BS5163
Tiêu chuẩn kết nối Face to face standar	EN558 & ISO 5752 Series-3
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	EN1092-2
Tiêu chuẩn kiểm tra Testing Standard	EN12266-1
Kiểm tra vỏ/ Shell test	2.4 Mpa
Kiểm tra niêm phong/ Sealing test	1.7 Mpa
Nhiệt độ làm việc (Tối đa) Working temperature (Max)	120°C



No	Part Name	Material
1	Thân/Body	Ductile iron GGG50
2	Cánh/Wedge	Ductile iron GGG50 + EPDM
3	Ê cu trục van/Stem nut	Brass
4	Trục van/Stem	SS420
5	Roong/Gasket	EPDM
6	Nắp van/Bonnet	Ductile iron GGG50
7	Locating ring	Brass
8	Vòng đệm/Oring	EPDM
9	Bulong/Bolt	CS Gr 8.8
10	Nắp van/ Cap	Ductile iron GGG50
11	Ngàm cố định/Gland	Ductile iron GGG50
12	Bulong/Bolt	A2-70
13	Long đền/ Washer	Carbon steel
14	Bulong/Bolt	CS Gr 8.8

Kích thước/ Dimension(mm)

DN	L	D		C		b		n-d		H
		PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	
50	178	165		125		19		4-19		205
65	190	185		145		19		4-19		225
80	203	200		160		19		4-19	8-19	250
100	229	220		180		19		8-19		285
125	254	250		210		19		8-19		330
150	267	285		240		19		8-23		375
200	292	340		295		20		8-23	12-23	480
250	330	405		350	355	22		12-23	12-23	590
300	356	460		400	410	24.5		12-23	12-28	650
350	381	520		460	470	26.5		16 - 23	16 - 28	770
400	406	580		515	525	28		16 - 28	16 - 31	850
450	432	640		565	585	30		20 - 28	20 - 31	920
500	457	670	715	620	650	26.5	31.5	20 - 28	20 - 34	1000
600	508	780	840	725	770	30	36	20 - 31	20 - 37	1190

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KNX-16C



Thông số kỹ thuật / Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10 & PN16
Tiêu chuẩn thiết kế Design standar	BS5163
Tiêu chuẩn kết nối Face to face standar	EN558 & ISO 5752 Series-3
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	EN1092-2
Tiêu chuẩn kiểm tra Testing Standard	EN12266-1
Kiểm tra vỏ Shell test	2.4 Mpa
Kiểm tra niêm phong Sealing test	1.7 Mpa
Nhiệt độ làm việc (Tối đa) Working temperature (Max)	120°C

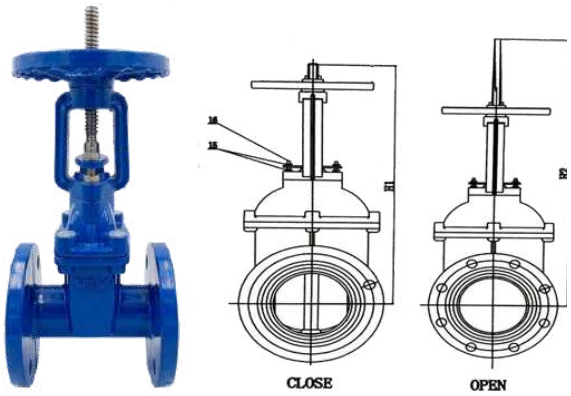
No	Part Name	Material
1	Thân/Body	Ductile iron GGG50
2	Cánh/Wedge	Ductile iron GGG50 + EPDM
3	Ê cu trục van/Stem nut	Brass
4	Trục van/Stem	SS420
5	Roong/Gasket	EPDM
6	Nắp van/Bonnet	Ductile iron GGG50
7	Locating ring	Brass
8	Vòng đệm/Oring	EPDM
9	Bulong/Bolt	CS Gr 8.8
10	Nắp van/ Cap	Ductile iron GGG50
11	Ngàm cố định/Gland	Ductile iron GGG50
12	Vòng đệm/Oring	EPDM
13	Bulong/Bolt	A2-70
14	Long đền/ Washer	Carbon steel
15	Bulong/Bolt	CS Gr 8.8

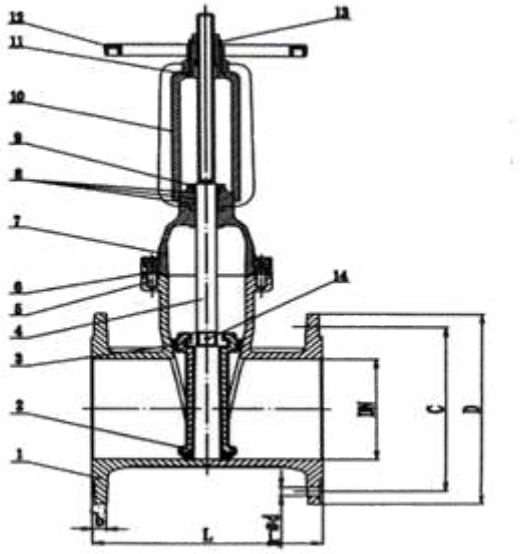
Kích thước/Dimension(mm)

DN	L	D		C		b		n-d		H
		PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	
700	610	895	910	840	840	32.5	39.5	24-31	24-37	1320
800	660	1015	1025	950	950	35	43	24-34	24-40	1490
900	711	1115	1125	1050	1050	37.5	46	28-34	28-40	1675
1000	813	1230	1255	1160	1170	40	50	28-37	28-43	1850
1200	1015	1455	1485	1380	1390	45	57	32-40	32-49	2160

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KRX-16C





Thông số kỹ thuật / Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10/PN16
Tiêu chuẩn thiết kế Design standard	BS5163
Tiêu chuẩn kết nối Face to face standard	EN558 & ISO 5752 Series-3
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	EN1092-2
Tiêu chuẩn kiểm tra Testing Standard	EN12266-1
Kiểm tra vỏ/Shell test	2.4 Mpa
Kiểm tra niêm phong/ Sealing test	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc (Tối đa) Working temperature(max)	120°C

No	Part name	Material
1	Thân/Body	Ductile Irron GGG50
2	Cánh/Wedge	Ductile Irron GGG50+EPDM
3	Trục van/Stem	SS420
4	Bulong/Bolt	CS Gr 8.8
5	Roong/Gasket	EPDM
6	Nắp van/Bonnet	Ductile Irron GGG50
7	Vòng đệm/Oring	EPDM
8	Ngàm cố định/Gland	Ductile Irron GGG50
9	Khung đỡ/ Yokes	Ductile Irron GGG50
10	E cu trục van/Stem nut	Brass
11	Tay quay/ Handwhel	Ductile Irron GGG50
12	Đai ốc khóa/ Lock nut	Carbon stell
13	Chốt/ Pin	Carbon stell
14	Đai ốc/ Nuts	CS/SS
15	Bulong/Bolt	CS/SS

Kích thước/ Dimension(mm)

DN	L	D		C		b		n-d		H1	H2
		PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16		
50	178	150		110		18		4-19		315	365
65	190	165		125		19		4-19		335	400
80	203	185		145		19		4-19		390	470
100	229	200		160		19		4-19	8-19	425	525
125	254	220		180		19		8-19		535	660
150	267	250		210		19		8-19		575	725
200	292	285		240		20		8-19	12-23	730	930
250	330	340		295		22		12-23	12-28	950	1200
300	356	405		350	355	24.5		12-23	12-28	1010	1310
350	381	460		460	410	26.5		16-23	16-28	1305	1655
400	406	520		515	525	28		16-28	16-31	1385	1785
450	432	580		565	585	30		20-28	20-31	1455	1905
500	457	670	715	620	650	26.5	31.5	20-28	20-34	1695	2195
600	508	780	840	725	770	30	36	20-31	20-37	1875	2475

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KRX-16SC





Thông số kỹ thuật / Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10/PN16
Tiêu chuẩn thiết kế Design standard	BS5163
Tiêu chuẩn kết nối Face to face standard	BS5163/ EN558-1
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	BS5404/ EN1092-2
Tiêu chuẩn kiểm tra Testing Standard	EN12266-1
Kiểm tra vỏ/Shell test	2.4 Mpa
Kiểm tra niêm phong/ Sealing test	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc (Tối đa) Working temperature(max)	120°C
Bộ chuyển đổi Switch contact rating	DC24V 0.5A

STT/ No	Tên bộ phận/ Part name	Chất liệu/ Material
1	Thân/Body	Ductile Irron GGG50
2	Cánh/Wedge	Ductile Irron GGG50+EPDM
3	E cu trục van/Stem nut	Brass
4	Roong/Gasket	EPDM
5	Trục van/Stem	SS420
6	Nắp van/Bonnet	Ductile Irron GGG50
7	Ngàm cố định/Gland	Ductile Irron GGG50
8	Kết cấu chân Structure leght	Stainless steel
9	Tay quay Handwheel	Ductile Irron GGG50

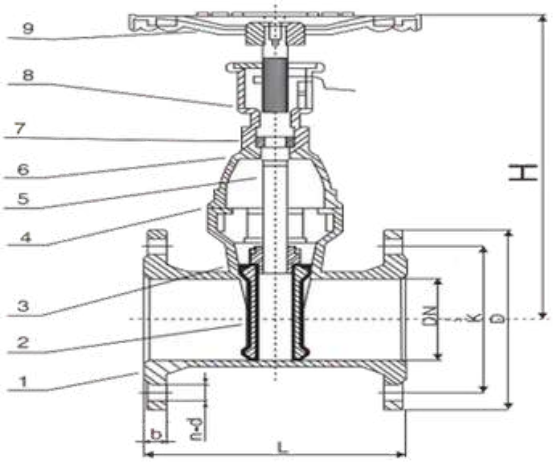
Kích thước/Dimension(mm)

DN	L	D	K	H	b	N-d
50	178	165	125	270	19	4-19
65	190	185	145	300	19	4-19
80	203	200	160	325	19	8-19
100	229	220	180	375	19	8-19
125	254	250	210	420	19	8-19
150	267	285	240	465	19	8-23
200	292	340	295	590	20	12-23
250	330	405	355	720	22	12-28
300	356	460	410	800	24.5	12-28

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KNX-16SC





Thông số kỹ thuật / Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10/PN16
Tiêu chuẩn thiết kế Design standard	BS5163
Tiêu chuẩn kết nối Face to face standard	BS5163/ EN558-1
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	BS5404/ EN1092-2
Tiêu chuẩn kiểm tra Testing Standard	EN12266-1
Kiểm tra vỏ/Shell test	2.4 Mpa
Kiểm tra niêm phong/ Sealing test	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc (Tối đa) Working temperature(max)	120°C
Bộ chuyển đổi Switch contact rating	DC24V 0.5A

STT/ No	Tên bộ phận/ Part name	Chất liệu/ Material
1	Thân/Body	Ductile Irron GGG50
2	Cánh/Wedge	Ductile Irron GGG50+EPDM
3	E cu trục van/Stem nut	Brass
4	Roong/Gasket	EPDM
5	Cốt ty/Stem	SS420
6	Nắp van/Bonnet	Ductile Irron GGG50
7	Ngàm cố định/Gland	Ductile Irron GGG50
8	Kết cấu chân Structure leght	Stainless steel
9	Tay quay Handwheel	Ductile Irron GGG50

Kích thước/Dimension(mm)

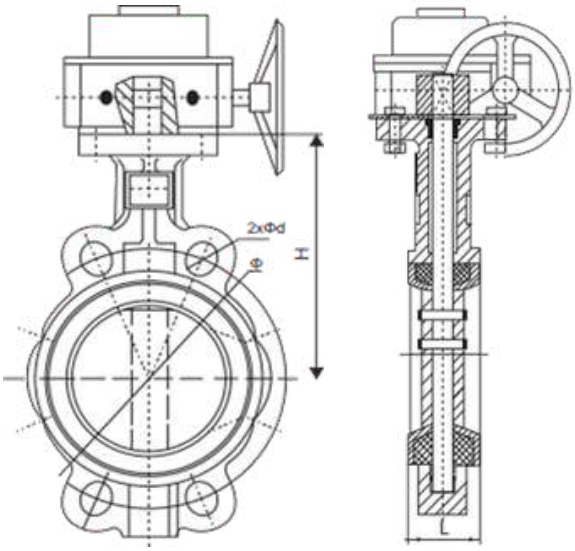
DN	L	D	K	H	b	N-d
50	178	165	125	270	19	4-19
65	190	185	145	300	19	4-19
80	203	200	160	325	19	8-19
100	229	220	180	375	19	8-19
125	254	250	210	420	19	8-19
150	267	285	240	465	19	8-23
200	292	340	295	590	20	12-23
250	330	405	355	720	22	12-28
300	356	460	410	800	24.5	12-28

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KBF(WF)-16C



Thông số kỹ thuật / Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10/16 & JIS10K
Tiêu chuẩn thiết kế Design standard	BS4504
Tiêu chuẩn kết nối Face to face standard	EN558 &ISO 5752 Series-20
Kiểm tra vỏ/Shell test	2.4 Mpa
Kiểm tra niêm phong Sealing test	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc (Tối đa) Working temperature(max)	120°C/80°C



STT/ No	Tên bộ phận/ Part name	Chất liệu/ Material
1	Thân/Body	Ductile Irron GGG50
2	Cánh/Wedge	Ductile Irron GGG50+EPDM
3	Cốt / Stem Nut	Brass
4	Roong/Gasket	EPDM
5	Cốt ty/Stem	SS420
6	Nắp van/Bonnet	Ductile Irron GGG50
7	Ngàm cố định/Gland	Ductile Irron GGG50
8	Kết cấu chân Structure leght	Stainless steel
9	Tay quay Handwheel	Ductile Irron GGG50

Kích thước/Dimension(mm)

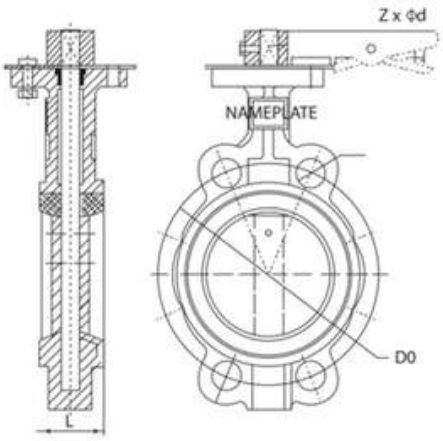
DN	L	ø		H	Z x ød	
		PN10	PN16		PN10	PN16
50	43	125		270	4-19	
65	46	145		300	4-19	
80	46	160		325	4-19	
100	52	180		375	4-19	
125	56	210		420	4-19	
150	56	240		465	4-23	
200	60	295		590	4-23	
250	68	350	355	720	4-23	4-28
300	78	400	410	800	4-23	4-28

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KBF(WH)-16C.



Thông số kỹ thuật / Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10/16 & JIS10K
Tiêu chuẩn thiết kế Design standard	BS4504
Tiêu chuẩn kết nối Face to face standard	EN558 &ISO 5752 Series-20
Kiểm tra vỏ/Shell test	2.4 Mpa
Kiểm tra niêm phong Sealing test	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc (Tối đa) Working temperature(max)	120°C/80°C



STT/ No	Tên bộ phận/ Part name	Chất liệu/ Material
1	Thân/Body	Cast Irron
2	Đĩa/Disc	DI/ CF8/ CF8M
3	Cốt ty/ Stem	Stainless steel
4	Đệm/ Seat	EPDM/ NBR
5	Sleave	Polymer
6	Tay nắm/Hộp số Handle/Gear box	Steel/ Aluminum/ CI

Kích thước/ Dimension(mm)

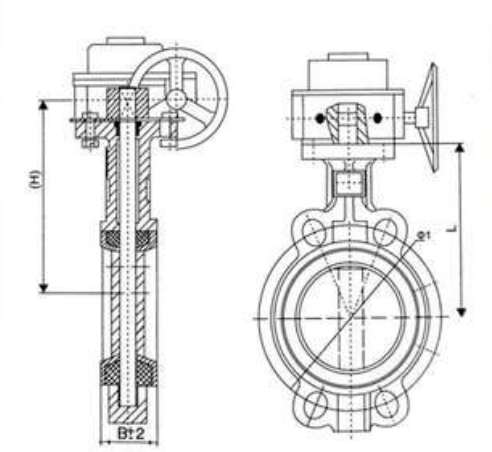
DN	L	D0	ZxΦd
50	43	Φ125	4xΦ19
65	46	Φ145	4xΦ19
80	46	Φ160	4xΦ19
100	52	Φ180	4xΦ19
125	56	Φ210	4xΦ19
150	56	Φ240	4xΦ23
200	60	Φ295	4xΦ23
250	68	Φ355	4xΦ26
300	78	Φ410	4xΦ26
350	78	Φ400	4xΦ26
400	102	Φ456	4xΦ30

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KBF(WG)-16C



Thông số kỹ thuật / Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10/16 & JIS10K
Tiêu chuẩn thiết kế Design standard	BS4504
Tiêu chuẩn kết nối Face to face standard	EN558 &ISO 5752 Series-20
Kiểm tra vỏ/Shell test	2.4 Mpa
Kiểm tra niêm phong Sealing test	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc (Tối đa) Working temperature(max)	120°C/80°C



STT/ No	Tên bộ phận/ Part name	Chất liệu/ Material
1	Thân/Body	Cast Irron
2	Đĩa/Disc	DI/ CF8/ CF8M
3	Cốt ty/ Stem	Stainless steel
4	Đệm/ Seat	EPDM/ NBR
5	Sleave	Polymer
6	Tay nắm/Hộp số Handle/Gear box	Steel/ Aluminum/ CI

Kích thước/ Dimension(mm)

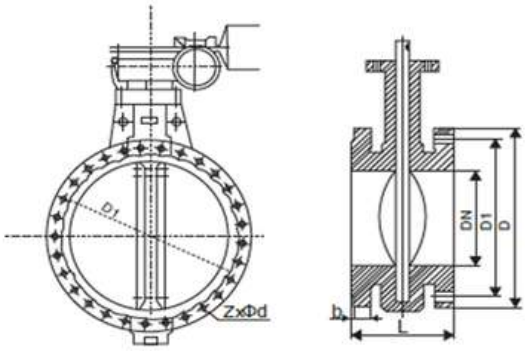
DN	Φ1	H	B	ZxΦd
50	Φ125	160	43	4xΦ19
65	Φ145	160	43	4xΦ19
80	Φ160	170	46	4xΦ19
100	Φ180	190	46	4xΦ19
125	Φ210	210	52	4xΦ19
150	Φ240	240	56	4xΦ23
200	Φ295	260	56	4xΦ23
250	Φ355	280	60	4xΦ23
300	Φ410	290	68	4xΦ23
350	Φ400	360	78	4xΦ26
400	Φ456	386	102	4xΦ30
500	Φ620	535	127	4xΦ30

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KBF-16C



Thông số kỹ thuật / Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10/ PN16
Tiêu chuẩn kết nối Face to face standard	EN558 &ISO 5752 Series-16
Kiểm tra vỏ/Shell test	2.4 Mpa
Kiểm tra niêm phong/ Sealing test	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc (Tối đa) Working temperature(max)	80°C



STT/ No	Tên bộ phận/ Part name	Chất liệu/ Material
1	Thân/Body	Cast Irron
2	Cánh/Disc	DI/ CF8/ CF8M
3	Cốt ty/ Stem	Stainless steel
4	Đế/ Seat	EPDM/ NBR

Kích thước/ Dimension(mm)

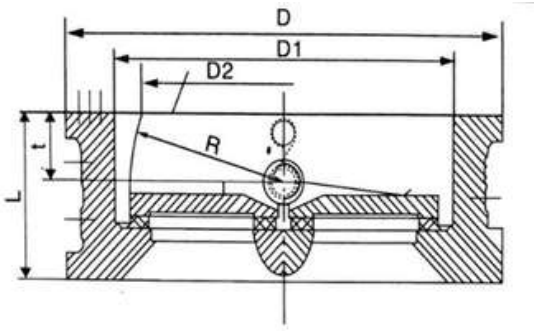
DN	L	ZxΦd	D1	D
50	108	4xΦ18	125	165
65	112	4xΦ18	145	185
80	114	8xΦ18	160	200
100	127	8xΦ18	180	220
125	140	8xΦ18	210	250
150	140	8xΦ22	240	285
200	152	12xΦ22	295	340
250	165	12xΦ28	355	405
300	178	12xΦ28	410	460
350	190	16xΦ28	470	520
400	216	16xΦ31	525	580
500	229	20xΦ34	650	715

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KDC-16C



Thông số kỹ thuật / Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN16
Tiêu chuẩn kết nối Face to face standard	EN558 &ISO 5752 Series-16
Kiểm tra vỏ/Shell test	2.4 Mpa
Kiểm tra niêm phong Sealing test	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc (Tối đa) Working temperature(max)	80°C



STT/ No	Tên bộ phận/ Part name	Chất liệu/ Material
1	Thân/Body	Cast Irron
2	Đĩa/Disc	CF8
3	Trục/Shaft	SS420
4	Lò xo/Spring	Stainless steel
5	Vòng đệm/Seal ring	Ruber

Kích thước/ Dimension(mm)

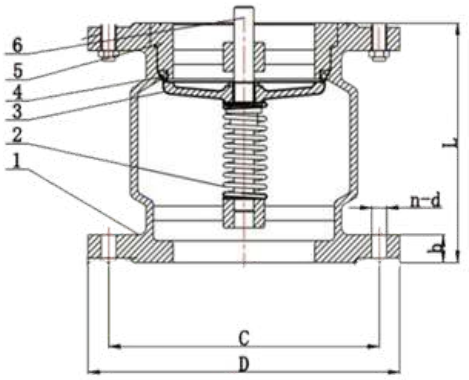
DN	D	D1	D2	L	R	T
50	107	65	40	43	27	19
65	127	80	60	46	35	19.8
80	142	94	70	64	42	27.7
100	162	117	88	64	50	27.7
125	192	145	115	70	64	30.3
150	218	171	134	76	77	31.6
200	273	224	182	89	102.5	32.9
250	328	265	220	114	125	43.3
300	378	310	260	114	146	45.3
350	437	360	298	127	170	50.5
400	488	410	350	140	195	52.3
450	539	450	385	152	217	58.2
500	594	505	467.8	152	241	58.3
600	695	624.5	538	178	295.4	74.6
700	810	720	662	229	345	98

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KSCX-16C



Thông số kỹ thuật / Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10/ PN16
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	EN1092-2
Nhiệt độ làm việc (tối đa) Working temperature(max)	80°C



STT/ No	Tên bộ phận/ Part name	Chất liệu/ Material
1	Thân/Body	Ductile Irron GGG50
2	Lò xo/ Spring	Stainless steel
3	Đĩa/Disc	Ductile Irron GGG50
4	Vòng đệm/Sealing	EPDM/ NBR
5	Đế/Seat	Ductile Irron GGG50
6	Cốt ty/Stem	SS420

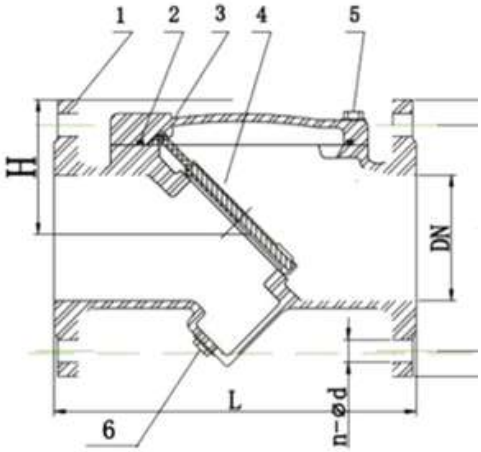
Kích thước/ Dimension(mm)

DN	L	D	C	b	n-d
50	125	160	125	19	4-19
65	135	180	145	19	4-19
80	155	195	160	19	8-19
100	165	215	180	19	8-19
125	195	245	210	19	8-19
150	210	280	240	19	8-23
200	256	335	295	20	12-23
250	285	405	355	22	12-28
300	315	460	410	24.5	12-28
350	330	520	470	26.5	16-28
400	365	580	525	28	16-31
450	400	640	585	30	20-31
500	445	715	650	31.5	20-34
600	505	840	770	36	20-37

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KCS-16C





Thông số kỹ thuật/ Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10 & PN16
Tiêu chuẩn thiết kế Design standar	BS5153/DIN3202 F6
Tiêu chuẩn kết nối Face to face standard	EN558 & ISO 5752 Series- 10/48
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	EN1092-2
Tiêu chuẩn test Testing standar	EN12266-1
Test vỏ/ Shell test	2.4 Mpa
Test niêm phong/ Sealing test	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc tối đa Working temperature (Max)	120°C

STT No	Tên bộ phận Part name	Chất liệu Material
1	Thân/Body	Ductile Irron GGG50
2	Vòng đệm/Gasket	EPDM
3	Nắp đậy/ Cover	Ductile iron GGG50
4	Đĩa/ Disc	CS/DI+EPDM
5	Bu lông/ Bolts	A2-70
6	Nút xả/ Plug	Carbon steel

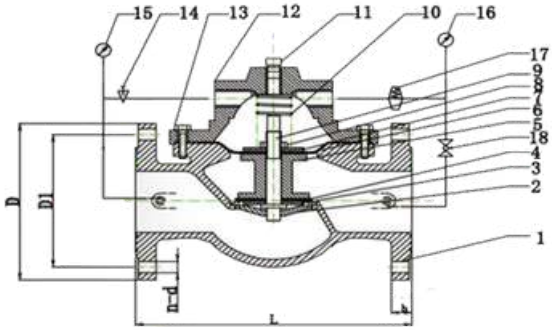
Kích thước/ Dimension(mm)

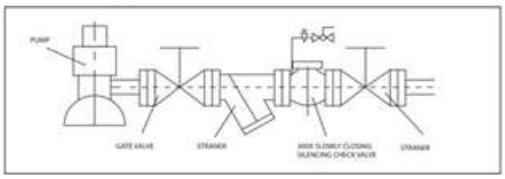
DN	L		D	C		n-d		b	H
	B5153	DIN3202 F6	PN10/ PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10/ PN16	
50	203	200	165	125		4-19		19	82
65	216	240	185	145		4-19		19	93
80	241	260	200	160		8-19		19	100
100	292	300	220	180		8-19		19	110
125	330	350	250	210		8-19		19	125
150	356	400	285	240		8-23		19	143
200	495	500	340	295		8-23	12-23	20	170
250	622	600	405	350	355	12-23	12-28	22	203
300	698	700	460	400	410	12-23	12-28	24.5	230
350	787	800	520	460	470	16-23	16-28	26.5	260
400	914	90	580	515	525	16-28	16-31	28	290
450	978	1000	640	565	585	20-28	20-31	30	320
500	978	1100	715	620	650	20-28	20-34	31.5	358
600	1295	1300	840	725	770	20-31	20-37	36	420

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KCV500C







Thông số kỹ thuật/ Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10 & PN16
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	BS4504
Test vỏ/ Shell test	2.4 Mpa
Test niêm phong/ Sealing test	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc tối đa Working temperature (Max)	80°C

STT No	Tên bộ phận Part name	Chất liệu Material
1	Thân/ Body	Ductile Irron GGG50
2	Đế/ Seat	Brass
3	Trục/ Platen	CS
4	Roong/Sealing	EPDM
5	Đĩa/ Disc	Ductile Iron GGG50
6	Màng ngăn/Diamphragm	EPDM
7	Trục/ Platen	CS
8	Ty/ Nut	Stainless Steel
9	Cốt ty/ Stem	SS410
10	Lò xo/Spring	Stainless Steel
11	Pressure Relief Pilot Valve	SS304
12	Nắp van/Bonnet	Ductile Iron GGG50
13	Bu long/ Bolts	A2-70
14	Van kim/Needle Valve	SS304
15	Máy đo áp suất Pressure Gauge	-
16	Van cầu/ Globe Valve	SS304

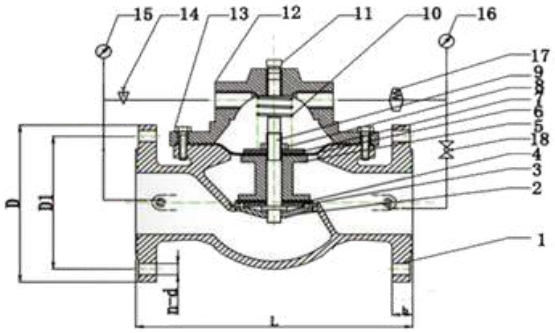
Kích thước/ Dimension(mm)

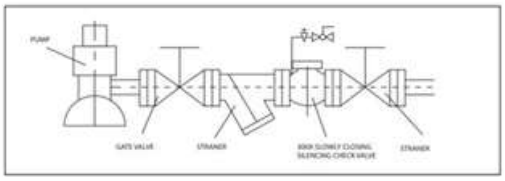
DN	L	D	D1	b	n-d
50	203	165	125	19	4-19
65	216	185	145	19	4-19
80	241	200	160	19	8-19
100	292	220	180	19	8-19
125	330	250	210	19	8-19
150	356	285	240	19	8-23
200	458	340	295	20	12-23
250	530	405	355	22	12-28
300	600	460	410	24.5	12-28
350	675	520	470	26.5	16-28
400	730	575	525	28	16-31
450	720	635	585	30	20-31
500	790	710	650	31.5	20-34
600	970	840	770	36	20-37
700	1120	910	840	39.5	24-37
800	1200	1025	950	43	24-40

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KCV200C







Thông số kỹ thuật/ Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10 & PN16
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	BS4504
Test vỏ/ Shell test	2.4 Mpa
Test niêm phong Sealing test	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc tối đa Working temperature (Max)	80°C

STT No	Tên bộ phận Part name	Chất liệu Material
1	Thân/ Body	Ductile Irron GGG50
2	Đế/ Seat	Brass
3	Trục/ Platen	CS
4	Roong/Sealing	EPDM
5	Đĩa/ Disc	Ductile Iron GGG50
6	Màng ngăn/Diamphragm	EPDM
7	Trục/ Platen	CS
8	Ty/ Nut	Stainless Steel
9	Cốt ty/ Stem	SS410
10	Lò xo/Spring	Stainless Steel
11	Pressure Relief Pilot Valve	SS304
12	Nắp van/Bonnet	Ductile Iron GGG50
13	Bu long/ Bolts	A2-70
14	Van kim/Needle Valve	SS304
15	Máy đo áp suất Pressure Gauge	-
16	Van cầu/ Globe Valve	SS304

Kích thước/ Dimension(mm)

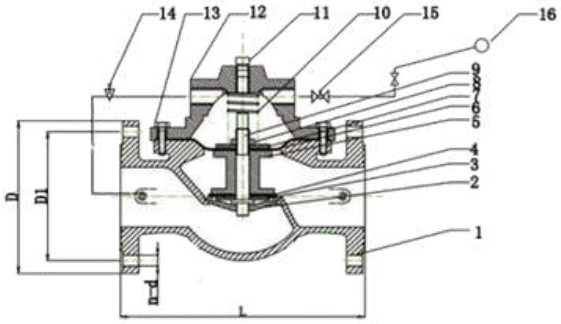
DN	L	D	D1	b	n-d
50	203	165	125	19	4-19
65	216	185	145	19	4-19
80	241	200	160	19	8-19
100	292	220	180	19	8-19
125	330	250	210	19	8-19
150	356	285	240	19	8-23
200	458	340	295	20	12-23
250	530	405	355	22	12-28
300	600	460	410	24.5	12-28
350	675	520	470	26.5	16-28
400	730	575	525	28	16-31
450	720	635	585	30	20-31
500	790	710	650	31.5	20-34
600	970	840	770	36	20-37
700	1120	910	840	39.5	24-37
800	1200	1025	950	43	24-40

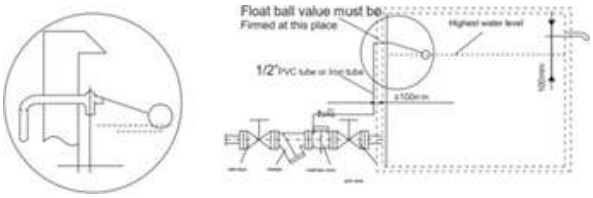
(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KCV100C



Thông số kỹ thuật/ Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10 & PN16
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	BS4504
Test vỏ/ Shell test	2.4 Mpa
Test niêm phong Sealing test	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc tối đa Working temperature (Max)	80°C





STT No	Tên bộ phận Part name	Chất liệu Material
1	Thân/ Body	Ductile Irron GGG50
2	Đế/ Seat	Brass
3	Trục/ Platen	CS
4	Roong/Sealing	EPDM
5	Đĩa/ Disc	Ductile Iron GGG50
6	Màng ngăn/Diamphragm	EPDM
7	Trục/ Platen	CS
8	Ty/ Nut	Stainless Steel
9	Cốt ty/ Stem	SS410
10	Lò xo/Spring	Stainless Steel
11	Van thí điểm giảm áp Presure Relief Pilot Valve	SS304
12	Nắp van/Bonnet	Ductile Iron GGG50
13	Bu long/ Bolts	A2-70
14	Van kim/Needle Valve	SS304
15	Van cầu/Globe Valve	SS304
16	Van phao ren Thread Float Valve	SS304

Kích thước/ Dimension(mm)

DN	L	D	D1	b	n-d
50	203	165	125	19	4-19
65	216	185	145	19	4-19
80	241	200	160	19	8-19
100	292	220	180	19	8-19
125	330	250	210	19	8-19
150	356	285	240	19	8-23
200	458	340	295	20	12-23
250	530	405	355	22	12-28
300	600	460	410	24.5	12-28
350	675	520	470	26.5	16-28
400	730	575	525	28	16-31
450	720	635	585	30	20-31
500	790	710	650	31.5	20-34
600	970	840	770	36	20-37
700	1120	910	840	39.5	24-37
800	1200	1025	950	43	24-40

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: E-KCV-100C



Thông số kỹ thuật/ Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10 & PN16
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	BS4504
Test vỏ/ Shell test	2.4 Mpa
Test niêm phong Sealing test	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc tối đa Working temperature (Max)	80°C

STT No	Tên bộ phận Part name	Chất liệu Material
1	Thân/ Body	Ductile Irron GGG50
2	Đế/ Seat	Brass
3	Trục/ Platen	CS
4	Roong/Sealing	EPDM
5	Đĩa/ Disc	Ductile Iron GGG50
6	Màng ngăn/Diamphragm	EPDM
7	Trục/ Platen	CS
8	Tỵ/ Nut	Stainless Steel
9	Cốt ty/ Stem	SS410
10	Lò xo/Spring	Stainless Steel
11	Van điện từ Solenoid Guide Valve	Brass
12	Nắp van/Bonnet	Ductile Iron GGG50
13	Bu long/ Bolts	A2-70
14	Van kim/Needle Valve	Brass
15	Van bi ren/Thread Ball Valve	Brass

Kích thước/ Dimension(mm)

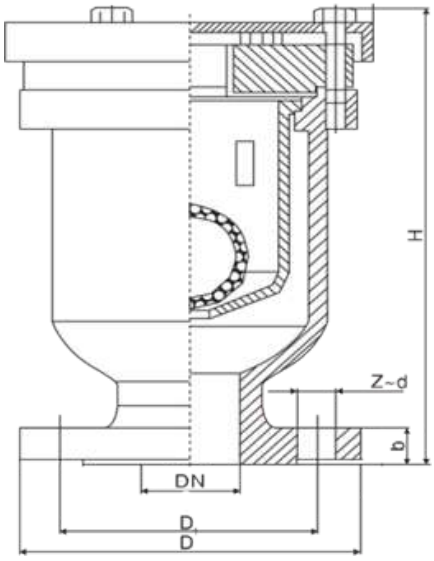
DN	L	D	D1	b	n-d
50	203	165	125	19	4-19
65	216	185	145	19	4-19
80	241	200	160	19	8-19
100	292	220	180	19	8-19
125	330	250	210	19	8-19
150	356	285	240	19	8-23
200	458	340	295	20	12-23
250	530	405	355	22	12-28
300	600	460	410	24.5	12-28
350	675	520	470	26.5	16-28
400	730	575	525	28	16-31
450	720	635	585	30	20-31
500	790	710	650	31.5	20-34
600	970	840	770	36	20-37
700	1120	910	840	39.5	24-37
800	1200	1025	950	43	24-40

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KAX(F)-16C



Thông số kỹ thuật/ Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10 & PN16
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	BS4504
Test vỏ/ Shell test	2.4 Mpa
Test niêm phong Sealing test	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc tối đa Working temperature (Max)	80°C



STT No	Tên bộ phận Part name	Chất liệu Material
1	Thân/ Body	Ductile Irron GGG50
2	Quả bóng/ Ball	ABS
3	Ty/ Nut	CS
4	Long đền/Washer	CS
5	Vòng chữ O/Oring	EPDM
6	Coner	Ductile Iron GGG50
7	Bulong lục giác Hexagon bolt	A2-70
8	Vòng đệm/Gasket	EPDM
9	Nắp/ Cap	Brass
10	Đế/Seat	EPDM

Kích thước/ Dimension(mm)

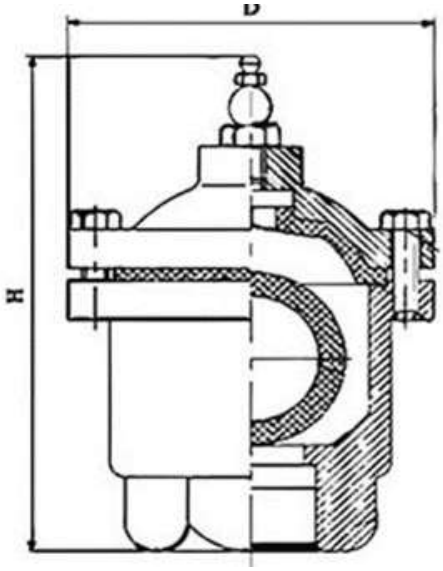
DN	H	D	D1	b	n-d
50	224	150	110	19	4-19
65	236	165	125	19	4-19
80	244	185	145	19	8-19
100	248	200	160	19	8-19
125	270	220	180	19	8-19
150	270	285	240	19	8-23
200	295	335	295	20	12-23
250	390	405	355	22	12-28
300	400	460	410	24.5	12-28

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KAX-16C



Thông số kỹ thuật/ Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10
Test vỏ/ Shell test	1.5 Mpa
Kiểm tra tại chỗ/Seat test	1.1 Mpa
Nhiệt độ làm việc Working temperature (Max)	5°C - 80°C
Chất lỏng áp dụng Applicable fluid	Cold or hot water and oil with specific gravity 0.85 or more



STT/No	Tên bộ phận/Part name	Chất liệu/Material
1	Thân/ Body	Ductile Iron GGG50
2	Quả bóng/ Ball	ABS
3	Ty/ Nut	CS
4	Long đền/Washer	CS
5	Vòng chữ O/Oring	EPDM
6	Coner	Ductile Iron GGG50
7	Bulong lục giác Hexagon bolt	A2-70
8	Vòng đệm/Gasket	EPDM
9	Nắp/ Cap	Brass
10	Đế/Seat	EPDM

Kích thước/ Dimension(mm)

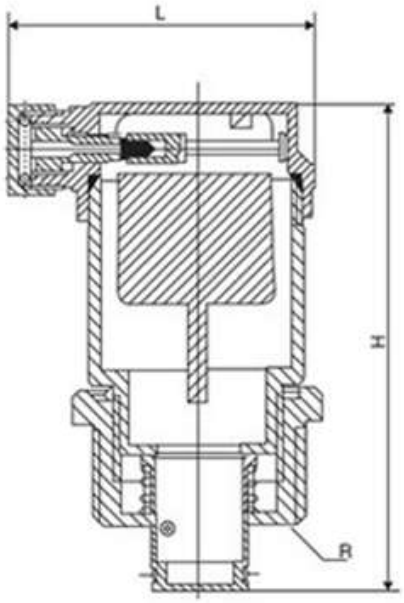
DN	H	D
15	120	88
20	120	88
25	145	105
32	145	105

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KAX(T)-16C



Thông số kỹ thuật/ Technical Data	
Áp lực làm việc Workingpressure	16 Mpa
Test vỏ/ Shell test	2.4 Mpa
Kiểm tra niêm phong/Seal test	0.6 Mpa
Nhiệt độ làm việc Working temperature (Max)	(-20°C)-50°C
Môi trường phù hợp Suitable medium	Water, non-corrosive liquid, air



STT/No	Tên bộ phận/Part name	Chất liệu/Material
1	Thân/ Body	Brass
2	Lò xo/Spring	SS304
3	Sroon	SS304
4	Nắp van/Bonnet	Brass
5	Spool	Brass

Kích thước/ Dimension(mm)

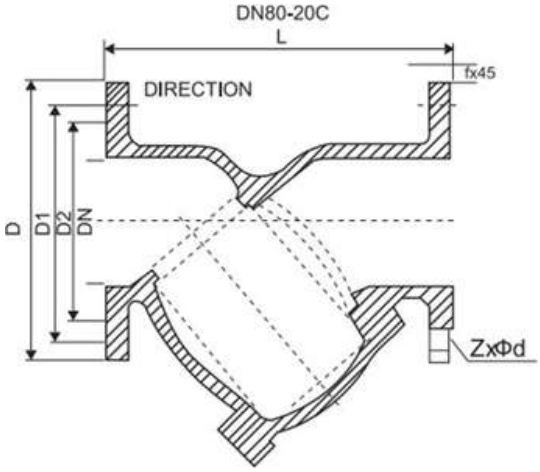
DN	R	L	H
15	1/2 ’’	47	73,5
20	3/4 ’’	47	73,5
25	1 ’’	47	75

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KGL-16C



Thông số kỹ thuật/ Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN16
Tiêu chuẩn mặt bích Flangestandard conformity	BS4504
Test vỏ/ Shell test	2.4 Mpa
Test niêm phong Sealingtest	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc tối đa Workingtemperature (Max)	80°C



STT/No	Tên bộ phận/Part name	Chất liệu/Material
1	Thân/ Body	Ductile iron GGG50
2	Nắp van/ Bonnet	Ductile iron GGG50
3	Tấm lọc/ Sreen	Stainless steel
4	Vòng chữ O/O-ring	NBR/EPDM
5	Bu long/ Bolts	Carbon steel

Kích thước/ Dimension(mm)

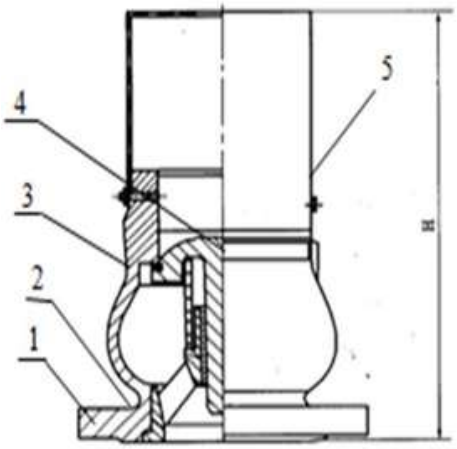
DN	L ±2	Φ	Φ1	Φ2	Z x Φd
50	170	Φ160	125	100	4xΦ19
65	195	Φ180	145	120	4xΦ19
80	240	Φ195	160	135	8xΦ19
100	270	Φ215	180	155	8xΦ19
125	290	Φ245	210	185	8xΦ19
150	345	Φ280	240	210	8xΦ23
200	460	Φ335	295	265	12xΦ23
250	605	Φ405	355	320	12xΦ25
300	635	Φ460	410	375	12xΦ25
350	696	Φ520	470	435	16xΦ25
400	790	Φ580	525	485	16xΦ30

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KF-16C



Thông số kỹ thuật/ Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN16
Tiêu chuẩn mặt bích Flangestandard conformity	EN1092-2/BS4504
Tiêu chuẩn kiểm tra Testing standar	EN12266-1
Test vỏ/ Shell test	2.1 Mpa
Test niêm phong Sealingtest	1.6 Mpa
Nhiệt độ làm việc tối đa Workingtemperature (Max)	80°C



STT/No	Tên bộ phận/Part name	Chất liệu/Material
1	Thân/ Body	Ductile iron GGG50
2	Nắp van/ Bonnet	Ductile iron GGG50
3	Đế đĩa/ Discseat	Synthetic rubber
4	Đĩa/ Disc	Ductile Iron GGG50
5	Bộ lọc/Strainer	Stainless steel

Kích thước/ Dimension(mm)

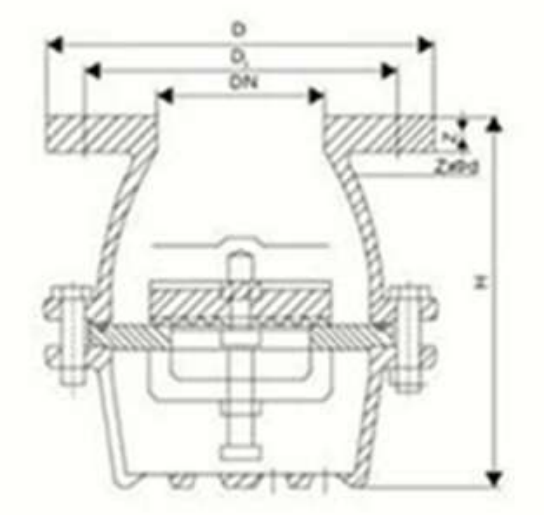
DN	D	D1	n - Φd	H
50	165	125	4-Φ19	164
65	185	145	4-Φ19	217
80	200	160	8-Φ19	240
100	220	180	8-Φ19	275
125	255	210	8-Φ19	307
150	285	240	8-Φ23	343
200	445	295	12-Φ23	470
250	405	355	12-Φ28	600
300	460	410	12-Φ28	720

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KFVC-10K



Thông số kỹ thuật/ Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	1.6 Mpa
Tiêu chuẩn mặt bích Flangestandard conformity	JIS 10K
Test vỏ/ Shell test	2.1 Mpa
Test niêm phong Seal test(water)	0.55-1.6 Mpa
Môi trường phù hợp Suitable medium	Water
Nhiệt độ làm việc tối đa Workingtemperature (Max)	80°C



STT/No	Tên bộ phận/Part name	Chất liệu/Material
1	Thân/ Body	Cast iron
2	Nắp van/ Bonnet	Cast iron
3	Đế đĩa/ Discseat	Synthetic rubber
4	Đĩa/ Disc	Ductile Iron GGG50
5	Gasket	NBR

Kích thước/ Dimension(mm)

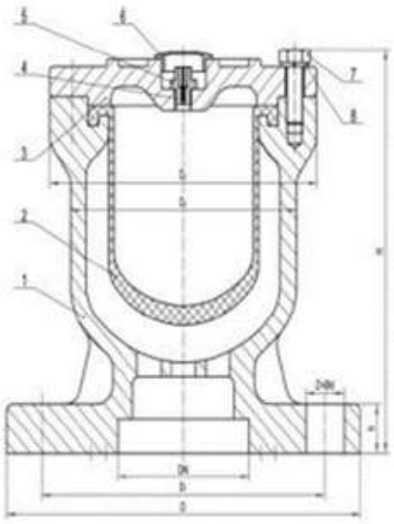
DN	D	D1	Z x Φd	H	T
50	155	120	4-Φ19	162	14
65	175	140	4-Φ19	167	14
80	185	150	8-Φ19	177	16
100	210	175	8-Φ19	206	18
125	250	210	8-Φ23	256	20
150	280	240	8-Φ23	302	20
200	330	290	12-Φ23	325	22
250	360	350	12-Φ25	330	24
300	365	405	12-Φ25	390	24

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KWHC-10K



Thông số kỹ thuật/ Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	1.0 Mpa
Tiêu chuẩn mặt bích Flangestandard conformity	JIS 10K
Test vỏ/ Shell test	1.5 Mpa
Test niêm phong Seal test(water)	1.5 Mpa
Môi trường phù hợp Suitable medium	Water, Oil
Nhiệt độ làm việc (tối đa) Workingtemperature (Max)	5°C - 60°C



STT/No	Tên bộ phận/Part name	Chất liệu/Material
1	Thân/ Body	Cast iron
2	Đệm/ Buffering cover	NBR
3	Đế đĩa/ Discseat	Synthetic rubber
4	Vòi phun khí 1/8"/ Gas nozzle 1/8"	HPb59-2

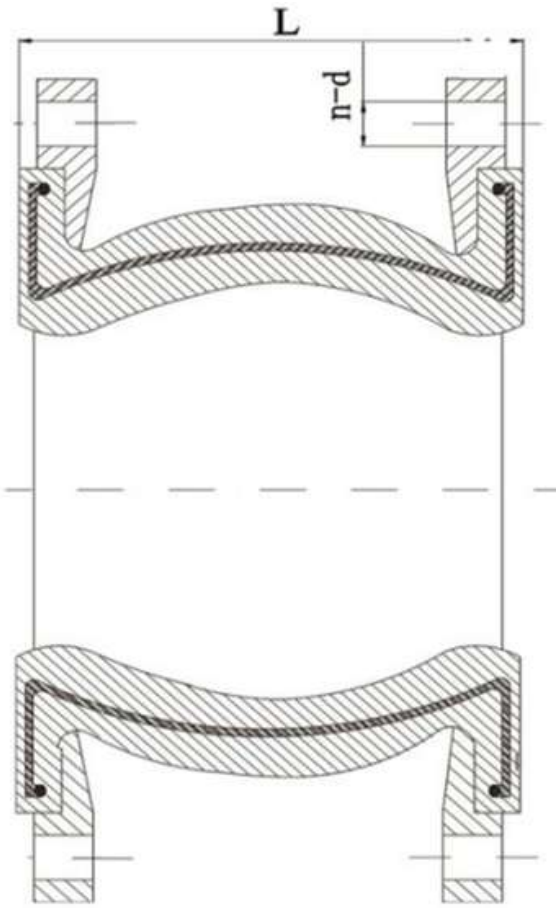
Kích thước/ Dimension(mm)

DN	D	D1	Z x Φd	b	H
40	140	105	4-Φ19	18	154
50	155	120	4-Φ19	18	165
65	175	140	4-Φ19	20	165
80	185	150	8-Φ19	20	175
100	210	175	8-Φ23	21	185
125	250	210	8-Φ23	21	201
150	280	240	8-Φ23	23	227

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KJGD(F)-16C





Thông số kỹ thuật/ Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN16
Tiêu chuẩn mặt bích Flangestandard conformity	BS4504
Áp suất tối đa Explosionpressure	3.0/4.8 Mpa
Độ chân không Vacuum	53.3/ 86.7 kpa
Vật liệu/ Material	Mặt bích gang cầu, cao su EPDM
Nhiệt độ làm việc (tối đa) Workingtemperature (Max)	(-15°C) - 115°C

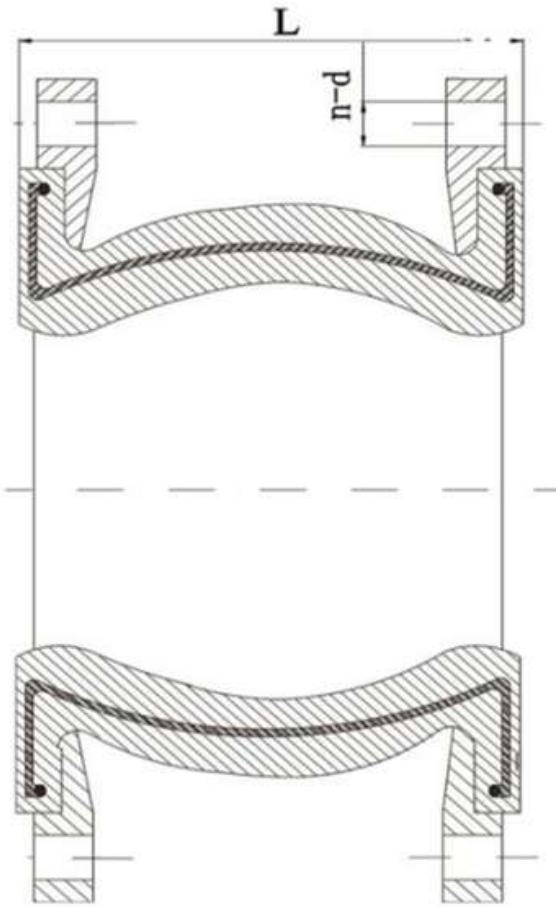
Kích thước/ Dimension(mm)

DN	L	D	PCD	n - d
50	105	165	125	4-19
65	115	185	145	4-19
80	135	200	160	4-19
100	150	220	180	8-19
125	165	285	210	8-19
150	180	340	240	8-19
200	210	400	295	8-23
250	230	455	355	8-23
300	245	455	410	12-23
350	255	520	470	12-23
400	255	580	525	16-23
500	255	640	585	16-28

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KJGD(F)-16C





Thông số kỹ thuật/ Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN16
Tiêu chuẩn mặt bích Flangestandard conformity	BS4504
Áp suất tối đa Explosionpressure	3.0/4.8 Mpa
Độ chân không Vacuum	53.3/ 86.7 kpa
Vật liệu/ Material	Mặt bích gang cầu, cao su EPDM
Nhiệt độ làm việc (tối đa) Workingtemperature (Max)	(-15°C) - 115°C

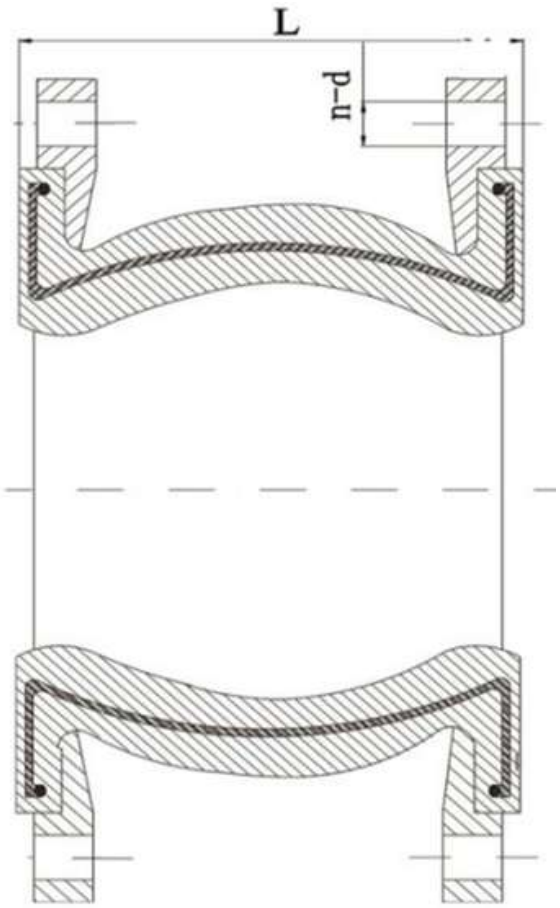
Kích thước/ Dimension(mm)

DN	L	D	PCD	n - d
50	105	165	125	4-19
65	115	185	145	4-19
80	135	200	160	4-19
100	150	220	180	8-19
125	165	285	210	8-19
150	180	340	240	8-19
200	210	400	295	8-23
250	230	455	355	8-23
300	245	455	410	12-23
350	255	520	470	12-23
400	255	580	525	16-23
500	255	640	585	16-28

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KJGD(F)-16C





Thông số kỹ thuật/ Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN16
Tiêu chuẩn mặt bích Flangestandard conformity	BS4504
Áp suất tối đa Explosionpressure	3.0/4.8 Mpa
Độ chân không Vacuum	53.3/ 86.7 kpa
Vật liệu/ Material	Mặt bích thép, cao su EPDM
Nhiệt độ làm việc (tối đa) Workingtemperature (Max)	(-15°C) - 115°C

Kích thước/ Dimension(mm)

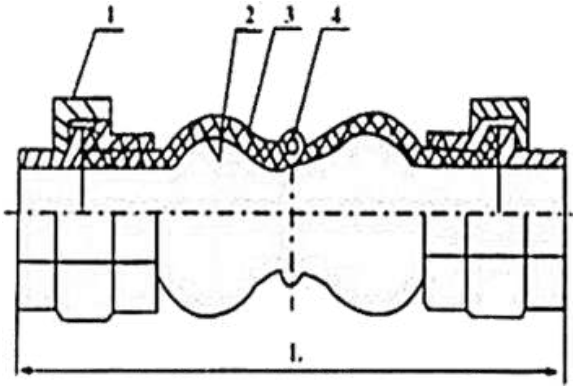
DN	L	D	PCD	n - d
50	105	165	125	4-19
65	115	185	145	4-19
80	135	200	160	4-19
100	150	220	180	8-19
125	165	285	210	8-19
150	180	340	240	8-19
200	210	400	295	8-23
250	230	455	355	8-23
300	245	455	410	12-23
350	255	520	470	12-23
400	255	580	525	16-23
500	255	640	585	16-28

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: KJGD(T)-16C



Thông số kỹ thuật/ Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN16
Tiêu chuẩn mặt bích Flangestandard conformity	BS4504
Áp suất tối đa Explosionpressure	3.0/4.8 Mpa
Độ chân không Vacuum	53.3/ 86.7 kpa
Vật liệu/ Material	Mặt bích gang cầu, cao su EPDM
Nhiệt độ làm việc (tối đa) Workingtemperature (Max)	(-15°C) - 115°C



STT No	Tên bộ phận Part Name	Chất liệu Material
1	Kết nối ren Threaded union	-Cast and forged carbon steel(Q235). -Stainless steel (201, 304, 316, 321)
2	Cao su trong và ngoài Inner & Outer Rubber	NR/ CR/ IIR/ NBR/ FKM/ EPDM/ PTFE.
3	Thân cao su Body Carcass	Nylon cord fabric

Kích thước/ Dimension(mm)

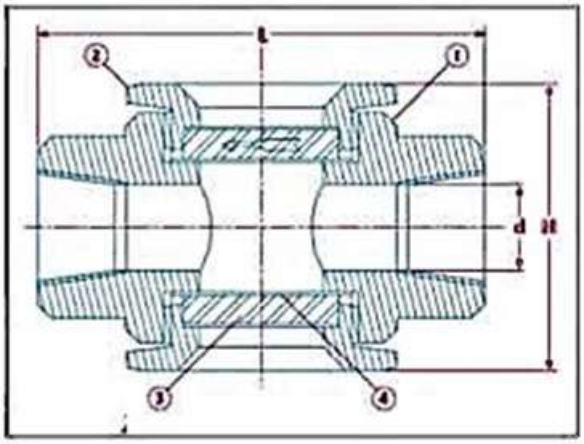
DN	Length mm		Axial displacement mm		Haorizontal isplacement	Angular deflection
mm	A	B	Extension	Compression	mm	(a1+a2)°
15	180	200	6	22	22	45
20	200	200	6	22	22	45
25	210	200	6	22	22	45
32	210	200	6	22	22	45
40	220	200	6	22	22	45
50	220	220	6	22	22	45
65	240	240	6	22	22	45
80	285	285	6	22	22	45

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

MODEL: YSGC



Thông số kỹ thuật/ Technical Data	
End connection	- Threaded ends to BSPY (BS 2 1) or NPT (ANSI B.1.20.1)
Feature	-Max working temperature: 120 -Presure rating: 10kgf/cm MAX



STT No	Tên bộ phận Part Name	Chất liệu Material
1	Body	Cast iron
2	Gasket	Cast iron
3	Cap	PTFE
4	Glass	Tempered Glass

Kích thước/ Dimension(mm)

SIZE	Inch	1/2/2026	3/4/2026	1	1*1/4	1*1/2	2
	mm	15	20	25	32	40	50
d		15	20	25	32	40	50
L		74	89	89	119	119	139
H		46	54	59	73	81	93
Weight (kg)		0.34	0.5	0.58	1.07	1.19	1.965

(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

AN PHÚ THÀNH

Chuyên cung cấp van & phụ kiện Cấp thoát nước – PCCC

THÔNG TIN LIÊN HỆ

- Tên: **CÔNG TY TNHH TM DV AN PHÚ THÀNH**
- Địa chỉ: 50/15 Đường Tiền Lân 12, Ấp Tiền Lân, Xã Bà Điểm, TP. Hồ Chí Minh
- Mã số thuế (MST): 0318835138
- Hotline: 0986 504 114
- Email: anphuthanh.ceo@gmail.com

COMPANY INFORMATION

- Name: **AN PHU THANH DV TM COMPANY LIMITED**
- Address: 50/15 Tien Lan 12, Tien Lan Hamlet, Ba Diem Commune, Ho Chi Minh City, Viet Nam
- Tax ID: 0318835138
- Tel: (+84) 986 504 114
- Email: anphuthanh.ceo@gmail.com

CAM KẾT CỦA CHÚNG TÔI

- Sản phẩm đúng tiêu chuẩn – rõ nguồn gốc
- Hỗ trợ kỹ thuật nhanh & chính xác
- Đồng hành lâu dài cùng nhà thầu – chủ đầu tư



www.anphuthanh.vn

www.facebook.com/anphuthanh2